**Mẫu số 05. Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất**

|  |  |
| --- | --- |
| ..................................................\_\_\_\_\_\_\_\_\_Số(1): ............/BKGXK | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Tờ số(2): ................... Tổng số tờ: .............. |

**BẢNG KÊ GỖ XUẤT KHẨU/TẠM NHẬP, TÁI XUẤT**

*(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)*

1. Tên chủ gỗ(3): .............................. ; MST/MSDN/CMND/CCCD(4): ...................................

2. Địa chỉ(5): .........................................................................................................................

3. Số điện thoại: ..................................... ; Địa chỉ Email ...............................................

4. Tên khách hàng nhập khẩu(6): ................................................................................

5. Địa chỉ:  ...................................................................................................................

6. Quốc gia nhập khẩu: ..............................................................................................

7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu: ....................................................................................

8. Nguồn gốc gỗ xuất khẩu(7):

Gỗ khai thác trong nước: □ Gỗ rừng trồng □ Gỗ rừng tự nhiên.

□ Gỗ nhập khẩu.

□ Gỗ sau xử lý tịch thu.

□ Gỗ hỗn hợp.

9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có): ........................ Ngày ..... tháng ... năm...........

10. Thông tin về gỗ xuất khẩu:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số hiệu/ nhãn đánh dấu**(nếu có) | **Tên gỗ** | **Quy cách** | **Số lượng**(thanh/ tấm/ lóng) | **Khối lượng**(kg hoặc m3) | **Ghi chú** |
| **Tên thương mại** | **Tên tiếng Anh**(nếu có) | **Tên khoa** **học** | **Nhóm loài**(8) | **Dài** | **Rộng** | **Đường kính hoặc chiều dày** |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Tổng:** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUANKIỂM LÂM SỞ TẠI**(9)*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* | *Ngày............. tháng............... năm..............***CHỦ GỖ***(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ theo từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(7) Căn cứ vào nguồn gốc gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ.

(8) Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

(9) Áp dụng đối với gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.